TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CP** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **245/**2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12/5/2023.
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Sương;

2. Ông Mai Minh Chánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 118/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 về *"tranh chấp ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 180/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 213/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1994. Địa chỉ cư trú: tổ 4, ấp Mỹ Thành, xã MĐ, huyện CP, tỉnh An Giang (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1990, địa chỉ cư trú: số 227/09, ấp Mỹ Trung, xã MP, huyện CP, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/02/2023, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày như sau:*

Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2012 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khi sinh con đầu tiên thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T không quan tâm, chăm sóc vợ con, không chăm lo làm ăn, chỉ lo chơi. Hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh T vẫn không thay đổi, còn đánh đập chị nhiều lần. Đến đầu năm 2022, chị quyết định về nhà cha mẹ

ruột sống đến nay. Nay, nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, chị không còn tình cảm với anh T nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Khi còn chung sống với nhau, anh chị có hai người con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 16/9/2015 và Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 12/4/2013. Hiện hai con chung đang sống cùng chị Nhi. Khi ly hôn chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

* *Bị đơn anh Nguyễn Văn T* đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án về vụ án.

* Qua trích lục thông tin đăng ký kết hôn của anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị N tại Ủy ban nhân dân xã MP và Ủy ban nhân dân xã MĐ, được biết trong tàng thư hộ tịch về kết hôn: không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của anh T và chị N.

* Tòa án đã tiến hành ghi nhận ý kiến của hai con chung là cháu M và cháu D, theo đó hai cháu có nguyện vọng được sống với mẹ khi cha mẹ cháu ly hôn.

** Tại phiên toà,*

- Nguyên đơn chị N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn anh T vắng mặt, không có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP phát biểu ý kiến như sau:*

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; Riêng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có lý do trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53, Điều 58, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh T. Về con chung, giao hai con chung là cháu M và cháu D cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung: đề nghị không xem xét. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu giải quyết về ly hôn, giải quyết về con chung đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T. Anh T có địa chỉ cư trú tại xã MP, huyện CP, tỉnh An Giang nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"tranh chấp ly hôn, nuôi con"* và Tòa án nhân dân huyện CP có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự theo đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, riêng bị đơn vắng mặt lần thứ hai, không rõ lý do, không có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân*:

Xét thấy, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và bị đơn anh Nguyễn Văn T mặc dù tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2012 nhưng đến nay không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân giữa anh chị không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do đó, căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T.

[2.2] *Về con chung*:

Theo chị N trình bày, quá trình chung sống, chị và anh T có hai người con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 12/4/2013 và cháu Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 16/9/2015. Xét thấy, anh T không có ý kiến gì về con chung, từ khi chị N và anh T ly thân đến nay, chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung. Quá trình giải quyết vụ án, chị N có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung khi ly hôn, cháu M và cháu D cũng có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, để cháu M và cháu D có cuộc sống ổn định, đảm bảo quyền lợi về sự phát triển mọi mặt của hai con nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao hai con chung là cháu M và cháu D cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 15, Điều 58, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị N không có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung, anh T không có ý kiến về cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung: Căn cứ vào Điều 15, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, anh T là người không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung. Chị N

cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh T đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*:

Chị N không yêu cầu giải quyết, anh T không có ý kiến về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp sau này anh T và chị N có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do chị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Giao hai con chung tên Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 12/4/2013 và Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 16/9/2015 cho chị Nguyễn Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện cháu M và cháu D đang sống cùng với chị N.

Anh Nguyễn Văn T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung.

Chị Nguyễn Thị N và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Nguyễn Văn T đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà chị N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0005306 ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP nên chị N không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát ND tỉnh AG;
- Viện kiểm sát ND H. CP;
- Chi cục THA DS H. CP;
- Đương sự;
- Lưu VP; hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Dương Thùy Dung